

Phụ lục III
ĐỊNH MỨC KINH TẾ - KỸ THUẬT ĐÀO TẠO
NGHỀ CẮT GỌT KIM LOẠI, TRÌNH ĐỘ: SƠ CẤP BẬC 1
(Kèm theo Quyết định số #sovb/2025/QĐ-UBND ngày #nbh tháng 01 năm 2025
của Ủy ban nhân dân tỉnh Quảng Nam)

A. PHẦN THUYẾT MINH

Định mức kinh tế - kỹ thuật nghề Cắt gọt kim loại trình độ sơ cấp bậc 1 là lượng tiêu hao các yếu tố về lao động, thiết bị, vật tư và cơ sở vật chất để hoàn thành việc đào tạo cho 01 người học đạt được các tiêu chí, tiêu chuẩn của nghề Cắt gọt kim loại theo chương trình đào tạo.

I. NỘI DUNG CÁC ĐỊNH MỨC KINH TẾ - KỸ THUẬT THÀNH PHẦN

1. Định mức lao động

- Định mức lao động là mức tiêu hao lao động sống cần thiết của người lao động theo chuyên môn, nghiệp vụ để hoàn thành việc đào tạo cho 01 người học đạt được các tiêu chí, tiêu chuẩn của nghề sau khi hoàn thành chương trình đào tạo.

- Định mức lao động bao gồm định mức lao động trực tiếp và định mức lao động gián tiếp. Định mức lao động trực tiếp là thời gian giảng dạy lý thuyết và thực hành. Định mức lao động gián tiếp là thời gian lao động cho hoạt động quản lý, phục vụ.

2. Định mức thiết bị

- Định mức thiết bị là thời gian sử dụng từng loại thiết bị để hoàn thành việc đào tạo cho 01 người học đạt được các tiêu chí, tiêu chuẩn của nghề sau khi hoàn thành chương trình đào tạo.

- Định mức thiết bị là căn cứ tính khấu hao thiết bị.

- Định mức này chưa bao gồm thời gian sử dụng các thiết bị cho công tác quản lý, phục vụ của lao động gián tiếp.

3. Định mức vật tư

- Định mức vật tư là mức tiêu hao từng loại nguyên, vật liệu cần thiết để hoàn thành việc đào tạo cho 01 người học đạt được các tiêu chí, tiêu chuẩn của nghề sau khi hoàn thành chương trình đào tạo.

- Định mức này chưa bao gồm:

+ Định mức về điện chiếu sáng, nước sinh hoạt phục vụ cho quá trình đào tạo;

+ Định mức nguyên, nhiên vật liệu cho bảo trì, bảo dưỡng định kỳ;

+ Khối lượng (số lượng) vật tư cần thiết, phải có ban đầu để phục vụ cho đào tạo đáp ứng yêu cầu của một kỹ năng cho 01 người học hoặc 01 lớp học hoặc cả khóa học (phần vật tư không tiêu hao)

4. Định mức cơ sở vật chất

Định mức cơ sở vật chất là thời gian sử dụng và diện tích sử dụng của một người học đối với từng loại cơ sở vật chất gồm: Khu học lý thuyết, khu thực hành thực tập để hoàn thành đào tạo cho một người học đạt được các tiêu chí, tiêu chuẩn của nghề sau khi hoàn thành chương trình đào tạo.

II. HƯỚNG DẪN SỬ DỤNG ĐỊNH MỨC KINH TẾ - KỸ THUẬT NGHỀ CẮT GỌT KIM LOẠI TRÌNH ĐỘ SƠ CẤP BẬC 1

1. Định mức kinh tế - kỹ thuật này được sử dụng để:

- Xác định chi phí trong đào tạo nghề Cắt gọt kim loại trình độ Sơ cấp bậc 1;
- Xây dựng và thực hiện kế hoạch, quản lý kinh tế, tài chính và quản lý chất lượng trong hoạt động giáo dục nghề nghiệp.

2. Định mức kinh tế - kỹ thuật từng nghề Cắt gọt kim loại, trình độ Sơ cấp bậc 1 được tính toán trong điều kiện lớp học lý thuyết 35 người, lớp học thực hành tối đa 18 người, thời gian đào tạo là 300 giờ (trong đó: thời gian học lý thuyết: 59 giờ; thời gian học thực hành: 233; kiểm tra: 8 giờ).

Thời gian đào tạo được phân bổ:

MÃ MĐ	Tên mô đun	Thời gian đào tạo (giờ)			
		Tổng số	Trong đó		
			Lý thuyết	Thực hành	Kiểm tra
MH01	Kiến thức nghề cắt gọt kim loại	15	14	0	1
MĐ02	Kỹ thuật Tiện	150	15	132	3
MĐ03	Kỹ thuật Phay	75	15	58	2
MĐ04	Kỹ thuật Bào	60	15	43	2
	TỔNG CỘNG	300	59	233	8

3. Trường hợp tổ chức đào tạo nghề Cắt gọt kim loại, trình độ Sơ cấp bậc 1 khác với điều kiện quy định tại khoản 2 mục II thì các cơ quan, đơn vị căn cứ vào định mức kinh tế - kỹ thuật này và điều kiện cụ thể để đề xuất điều chỉnh định mức kinh tế - kỹ thuật phù hợp.

B. ĐỊNH MỨC KINH TẾ - KỸ THUẬT ĐÀO TẠO

Tên nghề đào tạo: Cắt gọt kim loại

Trình độ đào tạo: Sơ cấp bậc 1

Định mức kinh tế - kỹ thuật nghề Cắt gọt kim loại, trình độ sơ cấp bậc 1 được tính toán trong điều kiện lớp học lý thuyết 35 người học, lớp học thực hành tối đa 18 người học.

I. ĐỊNH MỨC LAO ĐỘNG

STT	Định mức lao động	Định mức (giờ)	Trình độ
1	Định mức lao động trực tiếp	15,08	Đạt chuẩn chuyên môn, nghiệp vụ của nhà giáo dạy trình độ sơ cấp theo quy định hiện hành
	Định mức giờ dạy lý thuyết	1,69	
	Định mức giờ dạy thực hành	13,39	
2	Định mức lao động gián tiếp (15% lao động trực tiếp)	2,26	Trình độ phù hợp với tiêu chuẩn vị trí việc làm

II. ĐỊNH MỨC THIẾT BỊ

STT	Tên thiết bị	Thông số kỹ thuật cơ bản	Định mức thiết bị (giờ)
1.	Máy vi tính	Loại thông dụng tại thời điểm mua sắm 220V- 200W	4
2.	Máy chiếu (Projector) + phong chiếu	Cường độ sáng ≥ 2500 ANSI lumen; Kích thước chiếu $\geq (1800 \times 1800)$ mm, 220V - 230W	4
3.	Thước cặp cơ	Mitutoyo 150mm x 0,02	1,5
4.	Thước cặp điện tử	Mitutoyo 150mm	1,5
5.	Panme đo ngoài 0-25	Mitutoyo	0,5
6.	Bộ dưỡng kiểm ren	Loại thông dụng	0,1
7.	Bộ dưỡng gá dao ren	Loại thông dụng	0,1
8.	Bộ dưỡng định hình	Loại thông dụng	0,1
9.	Máy mài 2 đá	2000 W	2
10.	Máy mài 2 đá	600 W	2
11.	Dao sửa đá mài	Loại thông dụng	1,5
12.	Máy cưa cần	2.2KW	2
13.	Máy nén khí	Công suất 3 Kw	4
14.	Máy tiện vạn năng	Đường kính gia công lớn nhất 200 mm	7,5
15.	Máy phay vạn năng	Công suất $> 4,5$ kW	3,3
16.	Máy bào vạn năng	Công suất $> 4,5$ kW	2,5
17.	Bộ đồ gá máy tiện	Theo tiêu chuẩn của máy	5
18.	Bộ đồ gá trên máy phay	Đủ chủng loại, theo tiêu chuẩn máy	3

STT	Tên thiết bị	Thông số kỹ thuật cơ bản	Định mức thiết bị (giờ)
19.	Đầu phân độ vạt năng	Theo tiêu chuẩn, kích thước phù hợp với máy, đảm bảo độ cứng vững	1
20.	Bộ đồ gá trên máy bào	Đủ chủng loại, theo tiêu chuẩn máy	2
21.	Tủ đựng dụng cụ	Kích thước phù hợp	15,8
22.	Dụng cụ PCCC	Theo TCVN về phòng cháy, chữa cháy	0,3
23.	Dụng cụ cứu thương	Theo TCVN về thiết bị y tế	0,3

III. ĐỊNH MỨC VẬT TƯ

STT	Tên vật tư	Đơn vị tính	Yêu cầu kỹ thuật	Tiêu hao
A.	Vật tư			
1.	Thép Φ32	Mét	C45	0,8
2.	Thép Φ42	Mét	C45	0,3
3.	Thép Φ60	Mét	C45	0,03
4.	Thép vuông 25	Mét	C45, vuông 25 đặc	0,3
5.	Lưỡi cưa cần	Cái	HSS	0,3
6.	Giũa tam giác	Cây	Dài 200mm	0,3
7.	Đá mài hợp kim	Viên	Φ150x30, loại thông dụng	0,6
8.	Mũi khoan tâm	Cây	HSS, loại thông dụng	0,1
9.	Mũi khoan Φ10	Cây	HSS, loại thông dụng	0,1
10.	Mũi khoan Φ15	Cây	HSS, loại thông dụng	0,1
11.	Mũi khoan Φ22	Cây	HSS, loại thông dụng	0,1
12.	Dao tiện thép gió 10mm	Cây	HSS, loại thông dụng trên thị trường	2
13.	Dao tiện thép gió 5mm	Cây	HSS, loại thông dụng trên thị trường	0,5
14.	Dao tiện ngoài HKC	Cây	T15K6, loại thông dụng trên thị trường	2
15.	Dao tiện lỗ HKC	Cây	T15K6, loại thông dụng trên thị trường	2
16.	Dao phay mặt đầu	Cái	HSS, thông dụng trên thị trường	0,3
17.	Dao phay đĩa 3 mặt cắt	Cái	HSS, thông dụng trên thị trường	0,1
18.	Dao phay đĩa modul 2.5	Bộ	HSS, thông dụng trên thị trường	0,1
19.	Dao bào BK8	Con	BK8, loại thông dụng	0,5
20.	Dầu bôi trơn	Lít	Loại thông dụng	1
21.	Mỡ bôi trơn	Kg	Loại thông dụng	0,1
22.	Giẻ lau	Kg	Loại vải vụn, sạch	1

STT	Tên vật tư	Đơn vị tính	Yêu cầu kỹ thuật	Tiêu hao
23.	Xà bông rửa tay	Bịch	200g, loại thông dụng	2
B. Sổ sách, biểu mẫu quản lý đào tạo; văn phòng phẩm				
1.	Giấy A4	Ram	Loại thông dụng trên thị trường	0,06
2.	Phấn trắng	Hộp	Loại thông dụng trên thị trường (10 viên/hộp).	0,09
3.	Phấn màu	Hộp	Loại thông dụng trên thị trường (10 viên/hộp)	0,06
4.	Giấy kiểm tra kết thúc môn	Tờ	Loại thông dụng trên thị trường (khổ 420 x 297 mm, 4 trang)	6
5.	Sổ tay giáo viên	Quyển	Theo mẫu quy định	0,11
6.	Sổ lên lớp	Quyển	Theo mẫu quy định	0,03
7.	Sổ quản lý học sinh, người học	Quyển	Theo mẫu quy định	0,03
8.	Sổ cấp phát chứng chỉ	Quyển	Theo mẫu quy định, 300 trang	0,003
9.	Sổ cấp phát bản sao chứng chỉ	Quyển	Theo mẫu quy định, 300 trang	0,003
10.	Chứng chỉ sơ cấp	Cái	Theo mẫu quy định	1
11.	Vở học sinh	Quyển	Loại thông dụng trên thị trường	1
12.	Bút bi	Cây	Loại thông dụng trên thị trường	1
13.	Tài liệu học tập/giáo trình	Tập	Đáp ứng quy định	4

IV. ĐỊNH MỨC CƠ SỞ VẬT CHẤT

STT	Tên cơ sở vật chất	Diện tích sử dụng trung bình của 01 (một) người học (m^2)	Tổng thời gian sử dụng của 01 (một) người học (giờ)	Định mức sử dụng của 01 (một) người học ($m^2 \times \text{giờ}$)
(1)	(2)	(3)	(4)	(5) = (3) x (4)
1.	Khu học lý thuyết			
	Phòng học lý thuyết	1,5	59	88,5
2.	Khu học thực hành, thực tập, thí nghiệm			
	Phòng, xưởng thực hành, thực tập, thí nghiệm	4,0	241	964

